

Số: 444 /BC-CTK

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2015

1. Sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười tăng 3,8% so tháng trước và tăng 8,8% so cùng kỳ năm 2014. Trong đó: Khai khoáng tăng 4,2% so tháng trước và giảm 5,7% so cùng kỳ năm trước; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,7% và 8,9%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước giảm 0,9% và tăng 0,7%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,3% và 12,1%.

Tính chung 10 tháng của năm 2015, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 7,8% so cùng kỳ năm 2014. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 21,7%, do hiện nay Thành phố đang cấm khai thác cát gây ảnh hưởng đến dòng chảy và an toàn hệ thống đê điều; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,3%. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có những ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn với tốc tăng khá so với bình quân chung như: Sản xuất trang phục tăng 23,6%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 25,4%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 29,1%; sản xuất xe có động cơ tăng 36,9%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 45,7%. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn những ngành sản xuất còn gặp nhiều khó khăn, sản xuất phục hồi chậm, chưa thoát khỏi khó khăn về vốn và hạn chế về thị trường tiêu thụ như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 3,6%; công nghiệp dệt giảm 9,2%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 7,6%; sản xuất sản phẩm cao su, plastic giảm 9,2%; sản xuất kim loại giảm 15,3%.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của thành phố Hà Nội ước tính 10 tháng như sau: Bia đóng lon tăng 38,1% so cùng kỳ năm trước; thuốc lá có đầu lọc tăng 2,1%; vải tuyn giảm 30,8%; mây tre đan các loại tăng 39%; sổ sách, vở, giấy thép tăng 20,2%; phân lân nung chảy giảm 7,2%; vắc xin dùng làm thuốc thú y tăng 61%; bê tông tươi tăng 35,4%; mạch điện tử tích hợp tăng 80,1%; quạt các loại tăng 11,6%.

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước tháng Mười ước đạt 2.141 tỷ đồng, tăng 3,4% so tháng trước và bằng 99,4% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách đạt 18.262 tỷ đồng, bằng 95,7% so cùng kỳ năm trước và đạt 90,6% kế hoạch năm.

*** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố**

- Dự án thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - giai đoạn 2: Hiện nay các đơn vị thi công đang gấp rút hoàn thành các gói thầu. Tại gói thầu số 3 và số 4- cải tạo kênh mương thoát nước lưu vực sông Tô Lịch, Hoàng Liệt, Lừ, Sét và Kim Ngưu, đã thực hiện công tác thi công cống, kênh hở đạt 84% khối lượng.

Gói thầu 6.2 - cải tạo hồ 2 (Hồ Phương Liệt, Tân Mai, Khương Trung 1 và 2), nhà thầu đang thi công các hạng mục kè, cống bao, hệ thống chiếu sáng, lắp đặt thiết bị trạm bơm các hồ Tân Mai, Khương Trung 2. Hiện đã thi công được 70% khối lượng gói thầu.

Gói thầu 6.3 - cải tạo hồ 4 (Hồ Hạ Đình, Đàm Chuối), hiện nhà thầu đã hoàn thành được 85% khối lượng công việc. Hồ Hạ Đình, đang thi công lắp đặt thiết bị cơ khí trạm bơm và lát vỉa hè. Hồ Đàm Chuối, đang thi công lắp đặt thiết bị cơ khí của trạm bơm và chuẩn bị thi công hạ lưu tuyến cống hộp.

- Dự án đường vành đai 1 (đoạn Ô Đông Mác - đê Nguyễn Khoái): Hiện nay đã giải phóng mặt bằng được 607/667, những hộ còn lại đang tiếp tục vận động các hộ bàn giao mặt bằng để sớm đưa dự án hoàn thành kịp tiến độ đề ra.

Toàn bộ dự án có 14 gói thầu, hiện nay các gói thầu xây lắp chính và thi công di chuyển hệ thống điện, thông tin, ống cấp nước, rà phá bom mìn của dự án cơ bản đã chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và các điều kiện cần thiết để triển khai thi công khi có mặt bằng bàn giao cho nhà thầu. Hiện các nhà thầu thi công xây lắp, di chuyển công trình ngầm nổi tiếp nhận mặt bằng tại những vị trí có thể thi công được và khắc phục khó khăn để thi công một số hạng mục tại nút giao Đông Mác - Kim Ngưu- Đông Kim Ngưu.

3. Thương mại dịch vụ.

3.1. Nội thương.

Nhằm kích cầu tiêu dùng nội địa, ngày 15/10, Hà Nội đã khai mạc tháng khuyến mãi năm 2015, thu hút gần 500 doanh nghiệp bán lẻ, tổ chức gần 1000 điểm bán hàng khuyến mại và 6 điểm vàng tại các huyện ngoại thành để đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân.

Tổng mức bán ra hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Mười ước đạt 183.325 tỷ đồng, tăng 1,4% so tháng trước và tăng 13,7% so cùng kỳ. Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 43.747 tỷ đồng, tăng lần lượt là 1,6% so tháng trước và 11,9% so cùng kỳ.

Lũy kế từ đầu năm, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 1.568.410 tỷ đồng, tăng 11,2% so cùng kỳ. Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 372.320 tỷ đồng, tăng 11% so cùng kỳ. Trong tổng mức bán ra, kinh tế nhà nước đạt 462.230 tỷ đồng, chiếm 29,5% và tăng 9,4% so cùng kỳ; kinh tế ngoài nhà nước đạt 1.029.872 tỷ đồng, chiếm 65,7%, tăng 12,5%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 76.308 tỷ đồng, chiếm 4,8%, tăng 6,2%.

3.2. Ngoại thương.

Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Thành phố tháng Mười ước đạt 1.032 triệu USD, tăng 4% so tháng trước và tăng 6,7% so cùng kỳ (trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 759 triệu USD, tăng lần lượt 3,7% và 4,7%). Ước tính 10 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 9.201 triệu USD, tăng 1,5% so cùng kỳ (trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 6.589 triệu USD, tăng 1,7%). Trong 10 tháng, nhóm hàng thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (tăng 7,5%), hàng may dệt (tăng 10,6%), giày dép và các sản phẩm từ da (tăng 9,9%) là những nhóm có mức tăng trưởng khá cao so cùng kỳ. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn những nhóm hàng có mức giảm khá lớn như hàng thủ công mỹ nghệ (giảm 10,5%), xăng dầu (giảm 21,2%).

Kim ngạch nhập khẩu tháng Mười ước đạt 2.344 triệu USD, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 9,2% so cùng kỳ (trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 1.008 triệu USD, tăng 0,8% và tăng 7,9%). Ước tính 10 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 21.040 triệu USD, tăng 5,3% so cùng kỳ (trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 9.059 triệu USD, tăng 5,6%). Mặt hàng nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là: Sắt thép tăng 15,4%; máy móc, thiết bị phụ tùng tăng 18,4%; hóa chất tăng 8,6%.

3.3. Vận tải.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười ước tăng 0,5% so tháng trước và tăng 6,3% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 0,8% và tăng 9,4%; doanh thu tăng 0,5% và tăng 11,1%. Ước tính 10 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 7,7% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 9,5% và doanh thu tăng 11%.

Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười ước tăng 0,5% so tháng trước và tăng 6,2% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển tăng 0,4% và tăng 7,2%; doanh thu tăng 0,6% và tăng 9,2%. Ước tính 10 tháng, số lượt hành khách

vận chuyển tăng 8,8%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 9,9% và doanh thu tăng 12%.

3.4. Thị trường giá cả.

Chỉ số của 10/11 nhóm hàng trong tháng Mười tăng, đã làm cho chỉ số chung về giá tiêu dùng tháng này tăng 0,12% so tháng trước. Tăng cao nhất thuộc về nhóm may mặc, mũ nón và giày dép, tăng 0,3% do hiện nay miền Bắc đang chuyển mùa nên một số mặt hàng quần áo, giày dép phục vụ cho mùa Thu, mùa Đông tăng.

Trong tháng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá USD đều giảm so tháng trước, với mức giảm lần lượt là 0,06% và 0,07%.

Mười tháng, chỉ số giá tiêu dùng tăng 0,68%, chỉ số giá vàng giảm 5,12% và chỉ số USD tăng 2,85% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Cụ thể giá một số mặt hàng như sau:

- *Lương thực:* Tháng này, nhóm lương thực giảm 0,68% so tháng trước do giá các mặt hàng gạo tẻ thường trong tháng vẫn tiếp tục ổn định, giá các loại gạo ngon có xu hướng giảm nhẹ từ 200-300 đồng/kg tùy từng loại. Mặt khác, nguồn cung gạo lại khá dồi dào, lượng gạo xuất khẩu giảm và tồn kho tại các tỉnh phía Nam đang khá lớn. Dự báo trong thời gian tới, giá các mặt hàng gạo vẫn được giữ ổn định.

- *Thực phẩm:* Nhóm thực phẩm tiếp tục tăng trở lại và tăng 0,28% so tháng trước do một số mặt hàng trong tháng tăng nhẹ như rau, thủy hải sản, thịt lợn,... Mặc dù giá thịt lợn hơi tại các chợ đầu mối giảm nhưng tại một số siêu thị và chợ bán lẻ giá thịt lợn lại tăng nhẹ. Tuy nhiên mức tăng này không cao và chỉ tập trung vào một số loại thịt ưa dùng trong mùa lạnh như thịt ba chỉ, móng sấn,... Giá các loại cá chép, cá quả ổn định, một số loại hải sản do thời tiết không thuận lợi cho việc đánh bắt nên giá một số loại tôm sú, mực, ... tăng nhẹ.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,08% so tháng trước, do giá gas và giá nước được điều chỉnh tăng từ 1/10. Về giá gas, do giá gas thế giới bình quân tháng mười tăng 32,5 USD/tấn nên giá bán lẻ trong nước được điều chỉnh tăng khoảng 10.000 đồng/bình 12 kg. Về giá nước, giá nước sạch dùng trong sinh hoạt của các hộ gia đình, các cơ quan, doanh nghiệp được điều chỉnh tăng thêm 19% so với giá trước đó từ 1/10.

- *Nhóm giao thông:* Trong kỳ tính giá, giá xăng dầu được điều chỉnh tăng 2 lần vào ngày 18/9 và 3/10 do đó đã làm cho nhóm giao thông tăng trở lại và tăng 0,18% so tháng trước. Hiện giá xăng A92 có giá 18.00 đồng/lít, xăng A95 có giá 18.700 đồng/lít, xăng E5 RON 92 có giá 17.610 đồng/lít, dầu diezen 0.05S hiện có giá 13.940 đồng/lít.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt.

Sản xuất vụ Mùa 2015: Tính đến thời điểm hiện nay (15/10) toàn bộ diện tích lúa mùa đã cơ bản thu hoạch xong. Một số huyện cấy sớm đã hoàn thành việc thu hoạch từ đầu tháng Mười như: Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa,... Nhìn chung vụ Mùa năm nay được mùa, một số cây trồng chính cho năng suất tương đối cao do có sự chỉ đạo trong việc chuyển đổi cơ cấu giống lúa cho năng suất, chất lượng cao và hạn chế được sâu bệnh tại một số huyện như Chương Mỹ, Gia Lâm, Ba Vì... Cụ thể như: Lúa đạt 55,2 tạ/ha, tăng 0,8% so cùng kỳ; ngô đạt 48,1 tạ/ha, giảm 1,8%; khoai lang đạt 90,5 tạ/ha, tăng 3,1%; lạc 22,6 tạ/ha, tăng 10,8%; rau các loại 193,8 tạ/ha, giảm 0,3%; đậu các loại 15,7 tạ/ha, tăng 9,5%.

Sản xuất vụ Đông: Toàn Thành phố đã gieo trồng được 25.352 ha cây vụ đông các loại, bằng 50,7% so kế hoạch và bằng 71,1% so cùng kỳ. Trong đó: Ngô trồng được 6.614 ha; đậu tương 9.161 ha; lạc 440 ha; khoai lang 1.425 ha; rau các loại 7.272 ha.

4.2. Chăn nuôi.

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn từ đầu năm đến nay tương đối thuận lợi do được sự quan tâm chỉ đạo Thành phố trong việc phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, đầu tư con giống có năng suất và chất lượng cao, chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học. Ước tính đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn Thành phố có khoảng 24,8 nghìn con trâu, tăng 1,8% so cùng kỳ; đàn bò 141,7 nghìn con, tăng 0,8%; đàn lợn 1,4 triệu con, giảm 1,1%; gia cầm trên 26 triệu con, tăng 3,1%. Công tác tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm vẫn được quan tâm và giám sát chặt chẽ. Trong tháng, trên địa bàn đã không xảy ra các dịch bệnh nguy hiểm như lở mồm, long móng, tai xanh và cúm.

4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.

Tình hình trồng, chăm sóc và giao khoán nuôi tái sinh, khoán bảo vệ vẫn được duy trì theo kế hoạch được giao. Đến nay, diện tích rừng trồng mới ước đạt 229 ha, bằng 92% so cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 7.785 m³, giảm 14,2% so cùng kỳ; sản lượng củi khai thác 33.354 Ste giảm 18,9%. Các địa phương tiếp tục chăm sóc diện tích rừng hiện có và số cây phân tán đã trồng, tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, không để xảy ra cháy rừng, ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái phép.

Các cơ sở nuôi trồng thủy sản tập trung chăm sóc cho diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có, thường xuyên đánh tủa và thu hoạch liên tục nên sản lượng nuôi trồng tăng khá so cùng kỳ. Tuy nhiên, để đảm bảo cho việc nuôi trồng thủy

sản thuận lợi, Thành phố vẫn cần tiếp tục củng cố bờ bao, đê, kè phòng chống bão, úng cho những diện tích đang nuôi. Sản lượng thủy sản cộng dồn từ đầu năm đến nay ước đạt 67,9 nghìn tấn, tăng 6,8% so cùng kỳ (trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng 64,2 nghìn tấn, tăng 6,6%; sản lượng thủy sản khai thác 3,7 nghìn tấn, tăng 10,8%), diện tích nuôi thủy sản cộng dồn từ đầu năm đạt 20,5 nghìn ha, giảm 3% so cùng kỳ.

5. Trật tự xã hội, an toàn giao thông.

*) *Số vụ phạm pháp*: Theo số liệu của Công an thành phố Hà Nội, trong tháng Chín đã phát hiện 432 vụ phạm pháp hình sự, giảm 13,1% so cùng kỳ năm trước, trong đó có 348 vụ do công an khám phá được, giảm 8,9%. Số đối tượng bị bắt, giữ theo Luật là 559 người, giảm 12,9% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, đã phát hiện 4.344 vụ phạm pháp hình sự, tăng 1% so cùng kỳ, trong đó có 3.496 vụ do công an khám phá, tăng 3,2%; số đối tượng bị bắt, giữ theo Luật là 6.463 người, tăng 0,9% so cùng kỳ.

Vi phạm về kinh tế: Tháng Chín đã phát hiện 230 vụ phạm pháp kinh tế, tăng 11,1% so cùng kỳ; số đối tượng phạm pháp là 233 người, tăng 7,4% và thu nộp ngân sách hơn 66,4 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm, có 1.605 vụ phạm pháp kinh tế với 1.691 đối tượng vi phạm, giảm 2,5% về số vụ và 4,2% về số đối tượng vi phạm so cùng kỳ. Thu nộp ngân sách gần 220 tỷ đồng.

*) *Tệ nạn xã hội*: Tháng Chín đã phát hiện 51 vụ cờ bạc, tăng 13,3% so cùng kỳ và bắt giữ 266 người, tăng 24,3%. Lũy kế, có 419 vụ cờ bạc bị phát hiện, giảm 54,6% so cùng kỳ, số đối tượng bị bắt giữ 2.433 người, giảm 23,4% so cùng kỳ.

Cũng trong tháng Chín, đã phát hiện 134 vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy, bắt 153 đối tượng vi phạm. Lũy kế, đã có 1.964 vụ buôn bán ma túy bị phát hiện và bắt giữ 2.428 người, giảm 11,5% về số vụ và 13,1 về số đối tượng bị bắt so cùng kỳ.

*) *Trật tự an toàn giao thông*: Tháng Chín, toàn Thành phố đã xảy ra 133 vụ tai nạn giao thông, làm 48 người chết và bị thương 124 người. Lũy kế từ đầu năm, toàn Thành phố đã xảy ra 1.277 vụ tai nạn, làm 440 người chết và bị thương 1.064 người.

6. Tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán.

6.1. Tín dụng ngân hàng.

Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng Mười ước đạt 1.399 nghìn tỷ đồng (trong đó, vốn huy động từ 12 tháng trở lên chiếm 30,5%), tăng 2% so tháng trước và tăng 17,5% so tháng 12 năm trước. Trong đó: Tiền gửi chiếm 94,3% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,9% so với tháng trước và

15,9% so tháng 12 năm trước (tiền gửi tiết kiệm tăng 2,2% và tăng 13,2%; tiền gửi thanh toán tăng 1,7% và 17,9%); phát hành giấy tờ có giá tăng 4,2% và tăng 51,1%. Trong tổng nguồn vốn huy động, nguồn vốn huy động bằng tiền Việt Nam chiếm 74,2%.

Tổng dư nợ trên địa bàn Thành phố tháng Mười ước đạt 1.162 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước và 15% so tháng 12. Trong đó: Dư nợ ngắn hạn tăng 3,3% và 9,3%; dư nợ trung và dài hạn giảm 1,3% so tháng trước và tăng 24,9% so tháng 12 năm trước.

6.2. Thị trường chứng khoán

Thông tin đáng chú ý nhất trong thời gian vừa qua đó là việc đàm phán TPP (Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương) mà Việt Nam tham gia đã kết thúc thành công sau 5 năm đàm phán. Trong nước, tỷ giá hối đoái đã hạ nhiệt đáng kể và rủi ro về tỷ giá được đẩy lùi; IMF nâng triển vọng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm nay và năm tới tăng lần lượt là 6,5% và 6,4%,... nên thị trường chứng khoán đã có những phản ứng khá tích cực, tâm lý nhà đầu tư tỏ ra khá hưng phấn, thanh khoản thị trường tăng đáng kể so với trước.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/10, trên hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 599 doanh nghiệp niêm yết, tăng 66 doanh nghiệp so với đầu năm (trong đó: HNX có 369 doanh nghiệp, tăng 5 doanh nghiệp; Upcom có 230 doanh nghiệp, tăng 61 doanh nghiệp); với giá trị niêm yết đạt 147.404 tỷ đồng, tăng 25,6% so đầu năm (trong đó: Giá trị niêm yết tại HNX đạt 103.813 tỷ đồng, tăng 11,3%; tại Upcom đạt 43.591 tỷ đồng, tăng 80,7%), giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 199.524 tỷ đồng, tăng 15,2% so đầu năm (trong đó: Giá trị vốn hóa tại HNX đạt 146.518 tỷ đồng, tăng 7,7%; tại Upcom đạt 53.006 tỷ đồng, tăng 42,6%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/10, chỉ số HNX-Index đạt 81,14 điểm, giảm 1,84 điểm tương đương 2,2% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 151,66 điểm, giảm 9,17 điểm tương đương 5,7%).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Mười, khối lượng giao dịch đạt 484 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 5.221 tỷ đồng. Trong đó: Giao dịch khớp lệnh đạt 430 triệu CP, với giá trị chuyển nhượng đạt 4.806 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 54 triệu CP, với giá trị đạt 415 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 44 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị bình quân đạt 474,7 tỷ đồng, tăng 18,7% về khối lượng và 12,7% về giá trị so với bình quân chung tháng trước.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 9.028 triệu CP, bằng 66,6% so cùng kỳ, với giá trị chuyển nhượng đạt 108.361 tỷ đồng, bằng 71,3% so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

Trong 11 giao dịch đầu tháng Mười, khối lượng giao dịch đạt 26 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 202 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 2,4 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị bình quân đạt 18,3 tỷ đồng, bằng 93,1% về khối lượng và 78,6% về giá trị so với bình quân chung của tháng trước.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 564 triệu CP với giá trị giao dịch đạt 6.481 tỷ đồng, tăng 43% về khối lượng và 74,1% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch

Trong tháng Chín, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 97 mã giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, cá nhân 62; tổ chức 35), đưa tổng số mã đã cấp mới được từ đầu năm đến nay lên 731 mã giao dịch (trong đó, cá nhân 528, tổ chức 203), tăng 14,6% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế, VSD đã cấp được 18.279 mã giao dịch (trong đó, cá nhân 15.507, tổ chức 2.772).

Số tài khoản giao dịch của các nhà đầu tư được cấp mới trong tháng 9 đạt 10.017 (trong đó, cá nhân trong nước 9.824, tổ chức trong nước 73; cá nhân nước ngoài đạt 79 và tổ chức nước ngoài 41). Lũy kế từ đầu năm, số tài khoản được cấp mới 101.983 (trong đó: cá nhân trong nước 100.382; tổ chức trong nước 735; cá nhân nước ngoài 561; tổ chức nước ngoài 305), đưa tổng số tài khoản hiện có của các nhà đầu tư lên hơn 1,54 triệu tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Công Xuân Mùi

I. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 9		Ước tính tháng 10		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Mười so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	
Toàn ngành	125.46	110.49	130.17	108.76	107.76
1. Khai Khoáng	51.57	102.90	53.75	94.25	78.26
- Khai khoáng khác	51.57	102.90	53.75	94.25	78.26
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	125.22	110.92	129.88	108.90	108.01
- Sản xuất chế biến thực phẩm	113.82	97.53	122.32	102.97	96.39
- Sản xuất đồ uống	125.62	109.45	127.08	108.84	98.96
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	132.63	95.92	136.95	97.17	102.14
- Dệt	89.86	94.73	97.61	93.19	90.83
- Sản xuất trang phục	210.46	141.66	226.15	137.09	123.56
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	128.15	63.66	109.37	47.66	92.40
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	133.16	160.27	133.55	146.28	125.40
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	78.59	100.12	75.97	86.65	106.24
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	376.95	155.00	294.06	124.45	129.11
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106.71	86.66	117.83	101.04	90.78
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	56.66	106.75	54.62	92.08	108.23
- Sản xuất kim loại	49.25	82.27	57.20	72.02	84.66
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	82.23	115.33	87.24	119.48	107.64
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	76.88	80.97	95.01	97.01	93.24
- Sản xuất thiết bị điện	87.76	90.76	93.86	88.67	96.37
- SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	47.44	104.06	52.44	116.11	103.95
- Sản xuất xe có động cơ	207.27	135.16	211.77	129.20	136.86

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 9		Ước tính tháng 10		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Mười so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	180.43	109.30	191.47	107.38	107.18
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	373.32	166.35	396.17	179.41	145.67
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	146.82	100.28	145.47	100.65	107.50
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	146.82	100.28	145.47	100.65	107.50
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	129.59	102.32	141.58	112.11	102.33
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	149.05	111.48	148.99	110.04	103.17
- Thoát nước và xử lý nước thải	130.70	88.11	175.88	123.58	102.96
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	97.72	101.51	99.46	101.89	99.78

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 10	Thực hiện 10T 2015	T 10/2015 T 9/2015	10T 2015 10T 2014
- Bia đóng chai	1000 Lít	16502	163082	94.1	83.6
- Bia đóng lon	1000 Lít	8966	47838	104.2	138.1
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	96000	941265	103.3	102.1
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	126	1135	90.6	94.3
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	107	1661	127.4	79.9
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2443	23611	112.6	146.6
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	1389	15871	84.4	97.8
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1352	14088	97.9	105.3
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	4225	22511	117.8	121.5
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	914	4995	116.7	258.4
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	7200	64091	109.8	89.5
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	4727	34965	118.0	138.9
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	4304	15778	95.6	172.2
- Giấy và bìa khác	Tấn	2259	22598	101.9	110.6
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000Chiếc	6948	70658	100.4	87.5
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	187	2015	101.1	128.4
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	5663	47477	101.5	120.2
- Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	1636	28934	85.3	60.8
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	593	11347	88.6	107.1
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	204	2226	95.3	102.4
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	230683	2004052	57.1	298.6
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	784	6873	94.9	82.2
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	17924	152997	107.7	161.0
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	66248	586847	97.3	101.3

- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	114	1047	101.8	102.9
- SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	144	1368	102.1	104.5
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	123094	1251138	81.5	135.4
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	48922	337774	103.2	134.9
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	Cái	285217	1949120	165.1	91.5
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1271	11362	96.1	93.5
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	2890	34810	84.6	98.5
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Chiếc	213	1570	126.0	133.5
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 đến 1000 KVA	Chiếc	91	1302	102.2	97.3
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 1000 KVA	Chiếc	5	49	100.0	132.4
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	3062	25044	97.8	117.5
- Máy biến thế khác có công suất > 16 kvA	Chiếc	240	1361	100.4	204.0
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	188	2409	72.9	163.4
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125 W	Cái	131623	2438731	109.2	111.6
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	830	6301	84.4	136.9
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa = 5 tấn	Chiếc	971	7154	102.6	198.8
- Xe có động cơ vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa = 5 tấn	Chiếc	168	1431	107.7	162.6
- Xe có động cơ để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa > 5 tấn và = 20 tấn	Chiếc	397	7652	105.6	342.2
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	573883	5038702	107.9	93.8
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	27604	263030	105.0	132.6
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	81586	714196	103.6	90.0
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	8508	74753	107.2	116.0
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1080	10549	99.1	107.5

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 10	Thực hiện 10T 2015	$\frac{T\ 10/2015}{T\ 9/2015}$	$\frac{10T\ 2015}{10T\ 2014}$
1. Tổng mức bán ra	183325	1568410	101.4	111.2
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	53600	462230	100.9	109.4
+ Kinh tế ngoài nhà nước	121215	1029872	101.6	112.5
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8510	76308	101.4	106.2
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	145500	1296984	101.5	112.3
+ Khách sạn - nhà hàng	4350	35903	101.7	106.4
+ Du lịch lữ hành	722	6585	101.9	105.1
+ Dịch vụ	32753	228938	100.8	106.1
2. Tổng mức bán lẻ	43747	372320	101.6	111.0
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	5970	52358	101.4	106.7
+ Kinh tế ngoài nhà nước	33467	280861	101.7	112.6
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4310	39101	101.3	105.8
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	22300	206301	101.7	112.9
+ Khách sạn - nhà hàng	4350	35903	101.7	106.4
+ Du lịch lữ hành	722	6585	101.9	105.1
+ Dịch vụ	16375	123531	101.4	109.6
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ				
+ Kinh tế nhà nước	13.6	14.1	-	-
+ Kinh tế ngoài nhà nước	76.5	75.4	-	-
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9.9	10.5	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 10	Thực hiện 10T 2015	T 10/2015 T 9/2015	10T 2015 10T 2014
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	1032	9201	104.0	101.5
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	759	6589	103.7	101.7
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	297	2835	104.9	100.6
- Kinh tế ngoài nhà nước	190	1827	103.7	100.9
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	545	4539	103.6	102.3
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	82	951	98.8	103.1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	30	290	111.1	97.0
+ Cà phê	14	192	93.3	80.6
+ Hạt tiêu	7	114	97.3	111.0
+ Chè	9	70	110.0	93.3
- Hàng may dệt	180	1359	105.9	110.6
- Giày dép các loại và SP từ da	21	208	102.4	109.9
- Hàng điện tử	67	557	103.1	101.1
- Linh kiện máy tính & thiết bị ngoại vi	145	1336	103.6	101.5
- Hàng thủ công mỹ nghệ	14	143	103.7	89.5
- Xăng dầu (<i>tạm nhập, tái xuất</i>)	50	504	108.7	78.8
- Máy móc thiết bị phụ tùng	96	974	102.1	100.2
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	34	306	104.6	107.5
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	68	554	103.0	101.0
- Hàng hóa khác	275	2309	105.1	102.4

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 10	Thực hiện 10T 2015	T 10/2015 T 9/2015	10T 2015 10T 2014
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2344	21040	101.2	105.3
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>1008</i>	<i>9059</i>	<i>100.8</i>	<i>105.6</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	1439	12921	101.2	104.6
- Kinh tế ngoài nhà nước	415	3710	101.2	107.8
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	490	4409	101.2	105.2
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	613	4448	100.7	118.4
- Vật tư, nguyên liệu	631	7799	101.0	87.3
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>132</i>	<i>1170</i>	<i>100.7</i>	<i>115.4</i>
+ Phân bón	30	266	109.4	98.3
+ Hoá chất	37	309	104.2	108.6
+ Chất dẻo	77	616	101.8	95.3
+ Xăng dầu	193	2887	105.5	65.2
- Hàng hoá khác	1100	8793	101.5	120.6

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

IV. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

	Chỉ số giá tháng Mười so với (%)			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	100.12	100.42	100.96	100.68
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.09	100.87	100.94	101.15
+ Lương thực	99.32	95.55	95.58	96.49
+ Thực phẩm	100.28	101.11	101.30	101.17
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.00	103.01	102.81	103.52
- Đồ uống và thuốc lá	100.12	102.47	102.24	102.48
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.30	103.60	102.68	104.16
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100.08	98.83	101.05	97.85
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.17	102.85	102.38	103.39
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.05	100.64	100.55	100.61
- Giao thông	100.18	89.02	94.11	88.71
- Bru chính viễn thông	100.01	100.54	99.86	100.51
- Giáo dục	100.00	104.38	104.36	108.15
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.27	103.08	102.43	102.73
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.25	103.09	102.14	103.53
2. Chỉ số giá vàng	99.94	97.71	98.79	94.88
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	99.93	105.67	104.99	102.85

V. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 10	Thực hiện 10T 2015	T 10/2015 T 9/2015	10T 2015 10T 2014
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5520	55614	100.5	111.0
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế Nhà nước	2197	22156	100.7	110.5
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2461	24805	100.4	111.4
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	862	8653	100.3	111.0
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Vận tải hàng hoá	2400	24307	100.5	111.0
+ Vận tải hành khách	1212	12093	100.6	112.0
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...)	1908	19214	100.5	110.2
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu.T)	44	437	100.5	107.7
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (TriệuT.km)	3869	39073	100.8	109.5
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu.HK)	75	747	100.5	108.8
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu.HK.Km)	1963	19623	100.4	109.9

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150